

Số: **25** /SNV-XDCQ
V/v triển khai tự đánh giá, chấm điểm xếp
loại kết quả thực hiện công tác cải cách
hành chính năm 2018 của các sở, ban,
ngành; UBND các huyện, thành phố

Lai Châu, ngày **07** tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về việc tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018 như sau:

1. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP)

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP nêu tại Phụ lục 01 (đối với cấp sở), 02 (đối với cấp huyện) của Quyết định 09/2016/QĐ-UBND.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện phải do lãnh đạo Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gồm các nội dung sau:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị theo mẫu tại Phụ lục 1 (đối với cấp sở), 02 (đối với cấp huyện) của Quyết định 09/2016/QĐ-UBND.

+ Giải trình các nội dung tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu;

+ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

2. Về tài liệu kiểm chứng

- Các tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Phụ lục 01,02 các đơn vị có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các đơn vị giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018 của đơn vị và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

Để các tài liệu kiểm chứng gửi được tập trung theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, không bị thất lạc làm ảnh hưởng đến kết quả xếp loại của các đơn vị, Sở Nội vụ đề nghị các đơn vị sao gửi các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo báo cáo tự đánh giá, xếp loại qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Phòng Xây dựng chính quyền Sở Nội vụ. Sắp xếp tài liệu kiểm chứng khoa học theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Sở Nội vụ không nhận qua đường email báo cáo và tài liệu kiểm chứng, không nhận bổ sung tài liệu kiểm chứng khi chưa có văn bản yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng của Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC tỉnh.

3. Về thời gian thực hiện đánh giá

Theo quy định tại Quyết định 09/2016/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh, các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở nội vụ) trước ngày 30 tháng 3 hàng năm. Tuy nhiên, nhằm kịp thời đánh giá kết quả đạt được, chỉ ra những mặt còn hạn chế, yếu kém trong thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018, để các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục ngay trong những tháng đầu năm 2019, Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện sớm hơn so với quy định.

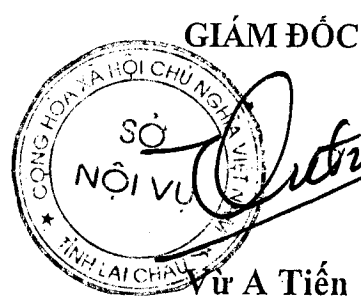
Do vậy, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nộp báo cáo tự chấm điểm, đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (Chỉ số cải cách hành chính) năm 2018 của đơn vị mình về Sở Nội vụ trước ngày 31/01/2019.

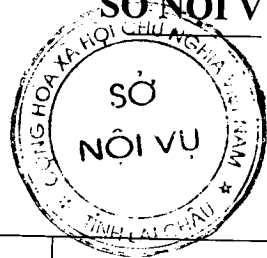
4. UBND các huyện, thành phố căn cứ các nội dung hướng dẫn này hướng dẫn các xã, phường, thị trấn tự đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC năm 2018 của cấp xã.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố./. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng;
- Các thành viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC tỉnh (để phối hợp);
- Lưu: VT, XDCQ





Phụ lục 2

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**
(Kèm theo Công văn số 25 /SNV-XDCQ ngày 07 /01/2019 của Sở Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1 – Thời gian ban hành kế hoạch	Yêu cầu: - Kế hoạch CCHC năm 2018 ban hành trong quý IV của năm 2017 (trước ngày 05/12/2017) thì điểm đánh giá 01 điểm. - Kế hoạch ban hành từ ngày 05/12/2017 đến hết ngày 31/01/2018 thì điểm đánh giá là 0,5 điểm. - Kế hoạch ban hành sau tháng 01/2018 hoặc không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch CCHC năm 2018
2.	TCTP 1.1.2–Nội dung kế hoạch CCHC	Yêu cầu: Kế hoạch phải xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và có bố trí kinh phí thực hiện. -Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và bố trí kinh phí thực hiện thì điểm đánh giá là 01 điểm; không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC năm 2018
3.	TCTP 1.1.3–Kết quả các hoạt động của Kế hoạch CCHC	Yêu cầu: - Kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong Kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm thì điểm đánh giá 01 điểm. - Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC năm 2018
4.	TCTP 1.1.4 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Yêu cầu: Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:	- Báo cáo CCHC năm (phải thể hiện được số hoạt động đã hoàn thành/tổng số hoạt

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá: 01 điểm - Từ 70- đến 79% thì điểm đánh giá: 0,75 điểm - Từ 50 đến 69% thì điểm đánh giá: 0,5 điểm. - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> động trong kế hoạch). - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
5.	TCTP 1.2.1 – Thực hiện báo cáo định kỳ	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo cải cách hành chính: báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và báo cáo năm phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ thì điểm đánh giá là 02 điểm. - Thiếu mỗi một báo cáo trừ 0,5 điểm. - Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo mẫu của Sở Nội vụ: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo định kỳ CCHC - Kết quả theo dõi báo cáo của Sở Nội vụ.
6.	TCTP 1.2.2 – Thời gian gửi báo cáo CCHC	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC quý I gửi đến Sở Nội vụ trước ngày 03/3/2018 - Báo cáo CCHC 6 tháng gửi đến Sở Nội vụ trước ngày 03/6/2018 - Báo cáo CCHC quý III gửi đến Sở Nội vụ trước ngày 03/9/2018 - Báo cáo CCHC năm 2018 gửi đến Sở Nội vụ trước ngày 28/11/2018 - Nếu tất cả các báo cáo gửi đúng thời gian như quy định thì điểm đánh giá là 01 điểm. Mỗi báo cáo gửi chậm so với thời gian quy định thì trừ 0,25 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo cải cách hành chính của đơn vị - Kết quả theo dõi báo cáo của Sở Nội vụ.
7.	TCTP 1.3.1 –Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra (tự kiểm tra) CCHC của đơn vị được ban hành riêng hoặc có thể lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra khác nhưng phải rõ nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra, đối tượng kiểm tra, cách thức kiểm tra. Đối tượng kiểm tra phải đạt trên 50% các phòng, ban, đơn vị cấp xã thuộc (trực thuộc). Đáp ứng được các yêu cầu trên thì điểm 	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch kiểm tra (tự kiểm tra cải cách hành chính) của đơn vị

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>đánh giá là 01 điểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch rõ nội dung kiểm tra, thời gian kiểm tra, đối tượng kiểm tra, cách thức kiểm tra nhưng đối tượng kiểm tra đạt từ 30 - 50% các phòng, ban, đơn vị cấp xã thuộc (trực thuộc) thì điểm đánh giá là 0,5 điểm. - Không có kế hoạch hoặc có kế hoạch kiểm tra (tự kiểm tra) nhưng không đầy đủ các nội dung như yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm. 	
8.	TCTP 1.3.2 – Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra/tổng số phòng, ban, đơn vị trong kế hoạch kiểm tra (tự kiểm tra). Đạt 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là 01 điểm. Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập đoàn kiểm tra. - Biên bản kiểm tra - Báo cáo kết quả kiểm tra.
9.	TCTP 1.3.3 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<p>Yêu cầu: Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 80% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 70% đến 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm - Từ 50% đến 69% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 50% các vấn đề phát hiện được xử lý: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
10.	TCTP 1.4.1 –Ban hành	<p>Yêu cầu: Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tuyên truyền

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	kế hoạch tuyên truyền CCHC	<p>hoặc lồng ghép với kế hoạch CCHC năm. Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai. Ban hành trong quý I của năm kế hoạch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu đáp ứng được các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 01 điểm - Thiếu một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm 	<p>CCHC;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
11.	TC 1.5–Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có quy định, gắn trách nhiệm thực hiện công tác cải cách hành chính của tập thể, cá nhân với công tác thi đua khen thưởng hàng năm thì điểm đánh giá là 02 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản quy định lấy kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng hàng năm. - Các quyết định khen thưởng, giấy khen - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
12.	TCTP 2.4.1- Thực hiện rà soát văn bản QPPL do địa phương ban hành	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát đầy đủ các văn bản QPPL do HĐND, UBND huyện, thành phố ban hành và Công bố danh mục văn bản hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần: 1 điểm - Có thực hiện rà soát nhưng chưa kịp thời so với yêu cầu của cơ quan cấp trên hoặc có rà soát nhưng không công bố danh mục văn bản hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần: 0,5 điểm - Không rà soát và không công bố danh mục văn bản hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2018 của Huyện, thành phố - Báo cáo kiểm tra rà soát văn bản QPPL năm 2018 của Huyện, thành phố - Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực toàn bộ và hết hiệu lực một phần trong năm 2018 của UBND huyện, thành phố

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
13.	TCTP 2.4.2- Báo cáo kết quả rà soát văn bản	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL năm 2018 của huyện, thành phố được gửi về Sở Tư pháp trước ngày 31/12/2018: 1 điểm - Báo cáo kết quả rà soát gửi văn bản QPPL năm 2018 của huyện, thành phố gửi về Sở Tư pháp sau ngày 31/12/2018: 0 điểm 	Báo cáo kiểm tra rà soát văn bản QPPL năm 2018 của Huyện, thành phố
14.	TCTP 2.4.3 – Xử lý kết quả rà soát văn bản	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các văn bản QPPL không còn phù hợp: 1 điểm - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đầy đủ những vấn đề phá thiện: 0,5 điểm - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định các vấn đề được phát hiện: 0 điểm 	Các văn bản được ban hành để thay thế, bãi bỏ...; Các công văn kiến nghị xử lý
15.	TCTP 2.5.2- Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện văn bản QPPL	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2018 do UBND huyện, thành phố ban hành: 1 điểm - Không ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2018: 0 điểm 	Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2018 do UBND huyện, thành phố ban hành
16.	TCTP 2.5.3 Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện trên 80% (theo kế hoạch đã ban hành): 1 điểm - Thực hiện từ 50%- 80% (theo kế hoạch đã ban hành): 0,5 điểm - Dưới 50% (theo kế hoạch đã ban hành): 0 điểm 	Báo cáo kiểm tra rà soát văn bản QPPL năm 2018 của Huyện, thành phố
17.	TCTP 2.5.4 Thực hiện xử lý các vấn đề kiểm tra	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý đầy đủ các vấn đề phát hiện khi kiểm tra: 1 điểm 	Các văn bản được ban hành để thay thế, bãi bỏ...; Các công văn kiến nghị xử lý

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Xử lý không đầy đủ: 0,5 điểm - Không xử lý: 0 điểm	
18.	TCTP 3.1.1 - Thực hiện kế hoạch đơn giản hóa TTHC, rà soát quy định, TTHC theo kế hoạch hàng năm của tỉnh hoặc tự ban hành kế hoạch rà soát TTHC của đơn vị	Yêu cầu: - Có văn bản đề xuất nội dung và được lựa chọn thực hiện theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 01 điểm - Tự ban hành kế hoạch đơn giản hóa TTHC của đơn vị: 0,5 điểm - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm	- Kế hoạch kiểm soát TTHC của đơn vị - Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, tổng hợp
19.	TCTP 3.1.2 - Mức độ thực hiện kế hoạch	Yêu cầu: Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch - Thực hiện trên 80% kế hoạch: 01 điểm - Thực hiện từ 50%-80% kế hoạch: 0,5 điểm - Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm	- Báo cáo - Các văn bản đề xuất phương án đơn giản hóa - Tài liệu khác (nếu có)
20.	TCTP 3.1.3 - Xử lý các vấn đề phát hiện khi rà soát	Yêu cầu: - Xử lý trên 80%: 01 điểm - Xử lý từ 50%- 80%: 0,5 điểm - Xử lý dưới 50%: 0 điểm	Văn bản đề xuất phương án đơn giản hoá được CT UBND tỉnh thông qua
21.	TCTP 3.1.4 - Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị	Yêu cầu: - Công khai đầy đủ, đúng quy định: 01 điểm - Công khai không đúng quy định hoặc không công khai: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị. Kết quả kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
22.	TCTP 3.1.5 - Phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC	Yêu cầu: - Các đơn vị không có phản ánh kiến nghị về TTHC; Các đơn vị có phản ánh kiến nghị về TTHC và phối hợp xử lý 100% các phản ánh kiến nghị về TTHC: 01 điểm - Có PAKN về TTHC và phối hợp xử lý từ trên 50% đến 99% các phản ánh kiến nghị: 0,5 điểm - Có PAKN về TTHC nhưng phối hợp xử lý dưới 50% phản ánh, kiến	Báo cáo kết quả của đơn vị Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		ngợi: 0 điểm	
23.	TCTP 3.2.1 - Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Yêu cầu: - Công khai đầy đủ, đúng quy định: 02 điểm - Công khai đầy đủ nhưng chưa đúng quy định: 01 điểm - Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị và Kết quả kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
24.	TCTP 3.2.2 - Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của địa phương	Yêu cầu: - 100% số TTHC được công khai đầy đủ: 02 điểm - Từ 80%- 99% số TTHC được công khai đầy đủ: 01 điểm - Từ 50% - 79% số TTHC được công khai đầy đủ: 0,5 điểm - Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ: 0 điểm	- Trang TTĐT của đơn vị. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh
25.	TC.4.1 – Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	Yêu cầu: Kịp thời tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc. - Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan kịp thời, đúng quy định (trong thời gian 3 tháng kể từ khi có văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh hoặc sau khi có quyết định thành lập tổ chức bộ máy): 02 điểm - Tham mưu xây dựng văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ không kịp thời (sau thời gian 3 tháng kể từ khi có văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh hoặc sau khi có quyết định thành lập tổ chức bộ máy): 0 điểm	- Báo cáo CCHC năm - Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan - Các văn bản khác của cơ quan, đơn vị thể hiện việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, của bộ, của tỉnh về ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.
26.	TC 4.3 – Ban hành quyết định phân cấp quản lý theo quy định phân cấp quản lý của tỉnh	Yêu cầu: Việc ban hành phân cấp quản lý của địa phương đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định. - Thực hiện đúng, đầy đủ: 02 điểm - Không đúng, không đầy đủ: 0 điểm	- Quyết định phân cấp của huyện, thành phố - Báo cáo việc thực hiện phân cấp quản lý

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
27.	TC 5.1. Tỷ lệ TTHC đưa ra giải quyết tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Yêu cầu: - Trên 90% số TTHC: 03 điểm - Từ 70%- 90% số TTHC: 02 điểm - Từ 50- 69% số TTHC: 1 điểm - Dưới 50% số TTHC: 0 điểm	Danh mục Quyết định phê duyệt thực hiện đề án một cửa, một cửa liên thông
28.	TC 5.2 - Điều kiện trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Yêu cầu: - Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả điện tử, hiện đại theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 02 điểm - Đáp ứng theo quy định đối với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 1,5 điểm - Không đáp ứng được theo quy định tại Quyết định 21/2015/QĐ-UBND: 0 điểm	- Báo cáo của đơn vị - Kết quả kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
29.	TC 5.3 - Công tác tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Yêu cầu: - 100 % số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 02 điểm - Từ 70%- 99% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 1 điểm - Từ 50% - 69% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm - Dưới 50% số HS được theo dõi và giải quyết đúng hạn: 0 điểm	- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh - Báo cáo của đơn vị
30.	TC 5.4 - Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức tại bộ phận một cửa	Yêu cầu: - 100% CBCC được hưởng phụ cấp: 02 điểm - Từ 50% đến 99% CBCC được hưởng phụ cấp: 01 điểm - Dưới 50% CBCC được hưởng phụ cấp: 0 điểm	Quyết định chi chế độ hỗ trợ kinh phí cho công chức làm việc tại Bộ phận một cửa hoặc chứng từ chi tiền

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			hỗ trợ (phô tô)
31.	TCTP. 6.1.1 – Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Các cơ quan phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số công chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số công chức của cơ quan. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Trên 80% thì điểm đánh giá: 01 điểm + Từ 50% - 80% thì điểm đánh giá: 0.5 điểm + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm - Báo cáo rà soát vị trí việc làm
32.	TCTP. 6.1.2 – Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số công chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số công chức của cơ quan. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Trên 80% thì điểm đánh giá: 01 điểm + Từ 50% - 80% thì điểm đánh giá: 0.5 điểm + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm - Báo cáo biên chế gắn với vị trí việc làm
33.	TCTP. 6.2.1 – Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị phải kịp thời đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Thời gian trước ngày 15/8 hàng năm. - Đăng ký đảm bảo theo quy định: 01 điểm - Đăng ký muộn: 0 điểm 	Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của các cơ quan
34.	TCTP. 6.2.2 – Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu: Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan - Tính tỷ lệ % thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Trên 80% thì điểm đánh giá: 01 điểm + Từ 50% - 80% thì điểm đánh giá: 0.5 điểm + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0. 	Quyết định mở lớp, quyết định cử đi học theo kế hoạch đề ra

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
35.	TCTP. 6.3.1 – Thực hiện các chế độ, chính sách khác (nâng lương, chuyên ngạch, tiền lương, BHXH...)	<p>Yêu cầu: Thực hiện nâng lương đối tượng đơn vị quản lý và trình Sở Nội vụ đúng thời gian, đúng đối tượng, điều kiện tiêu chuẩn, tỉ lệ theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ, chính sách: 01 điểm - Thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy chế nâng lương của cơ quan, đơn vị, - Biên bản họp xét nâng lương của cơ quan, đơn vị - Báo cáo kết quả nâng lương trong năm của cơ quan, đơn vị - Tờ trình hoặc công văn đề nghị Sở Nội vụ nâng lương đối tượng Thường trực tỉnh ủy quản lý
36.	TCTP. 6.3.2 – Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự, bổ nhiệm chính thức và ngạch công chức, viên chức	<p>Yêu cầu: Thực hiện tập sự đúng thời gian, đối tượng, vị trí việc làm tuyển dụng, cử người hướng dẫn tập sự đúng quy định, nhận xét đánh giá người tập sự đúng quy định. Trình Sở Nội vụ bổ nhiệm ngạch, chức danh nghề nghiệp kịp thời sau khi công chức, viên chức hoàn thành tập sự.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đúng theo quy định của Trung ương, tỉnh: 01 điểm - Không đúng theo quy định: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định bố trí công chức, viên chức sau tuyển dụng. Quyết định cử người hướng dẫn tập sự. - Tờ trình, danh sách đề nghị Sở Nội vụ bổ nhiệm ngạch, chức danh nghề nghiệp sau khi hết thời gian tập sự
37.	TC.6.4 – Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	<p>Yêu cầu: Thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 2 điểm - 100% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 2 điểm - Từ 70% đến 99% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập 	<p>Cung cấp danh sách cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị có sự thay đổi trong năm 2018 (thay đổi công việc, tiền lương, trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, chức vụ, ngoại ngữ, tin</p>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>nhật thường xuyên theo quy định: 1,5 điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% đến 69,9% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 1 điểm - Dưới 50% thông tin về CBCCVC được kê khai đầy đủ và cập nhật thường xuyên theo quy định: 0 điểm 	học...)
38.	TC.6.5 – Trình độ chuyên môn của công chức huyện	<p>Yêu cầu: Danh sách thống kê công chức đầy đủ về trình độ chuyên môn. Nếu tỷ lệ đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đại học trên 90%: 2 điểm. + Đại học từ 70% - 90%: 1 điểm. + Đại học từ 50% - 69%: 0,5 điểm. + Đại học dưới 50%: 0 điểm. 	- Danh sách công chức
39.	TC.6.6 – Trình độ chuyên môn của viên chức huyện	<p>Yêu cầu: Danh sách thống kê viên chức đầy đủ về trình độ chuyên môn. Nếu tỷ lệ đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đại học trên 70%: 2 điểm. + Đại học từ 50% - 69%: 1 điểm. + Đại học dưới 50%: 0 điểm. 	- Danh sách viên chức
40.	TCTP.6.7.1 – Đánh giá về kết quả hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ	<p>Yêu cầu: Đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm - 50 % đến 80% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5 điểm - Dưới 50% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0 điểm 	Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại năm 2018
41.	TC 7.1 Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách	<p>Yêu cầu:</p> <p>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản</p>	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước	<p>lý hành chính theo đúng quy định tại Nghị định 140/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP. Báo cáo lập phải đầy đủ các nội dung theo mẫu số 07 Thông tư số 71/2014/TTLT_BTC-BNV. Báo cáo gửi trước ngày 31/1 năm sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện ở 100% số đơn vị QLNN: 02 điểm - Triển khai ở 50%-99% số đơn vị QLNN: 01 điểm - Triển khai dưới 50% số đơn vị QLNN: 0 điểm <p>(Đối với trường hợp đơn vị nộp không đúng thời gian, không đầy đủ nội dung theo quy định bị trừ: 0,5 điểm).</p>	quan hành chính nhà nước
42.	TC 7.2 Thực hiện cơ chế tự chủ, tăng thu nhập cho cán bộ công chức (thu nhập tăng thêm gồm: Gồm tiền lương ngạch bậc chức vụ do nhà nước quy định)	<p>Yêu cầu: Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho công chức và lao động hợp đồng theo Nghị quyết 68/2000/NĐ-CP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 02 điểm - Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 01 điểm - Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm - Không có thu nhập tăng thêm cho CBCC: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị - Biểu so sánh lương bình quân 1 tháng với thu nhập tăng thêm bình quân của UBND các huyện, thành phố
43.	TC 7.3 Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	<p>Yêu cầu: Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Báo cáo lập phải đầy đủ các nội dung theo mẫu: Đối với sự nghiệp kinh tế theo mẫu số 05 Thông tư số 145/2017/TTLT-BTC-BNV ngày 29/12/2017. Đối với sự nghiệp còn lại theo mẫu số 05 Thông tư số 43/2006/TT-BTC. Thời gian gửi báo cáo: Đối với sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học: Trước ngày 28/2 năm sau. Đối với sự nghiệp còn lại: Trước ngày 31/1 năm sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện ở 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 03 điểm - Triển khai từ 99%-50% số đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 02 điểm - Triển khai dưới 50% số đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 01 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. - Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Chưa triển khai tới đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0 điểm (Đối với trường hợp đơn vị nộp không đúng thời gian, không đầy đủ nội dung theo quy định bị trừ: 0,5 điểm).	
44.	TC 7.4 Thực hiện cơ chế tự chủ, tăng thu nhập cho cán bộ viên chức (thu nhập tăng thêm gồm: Gồm tiền lương ngạch bậc chức vụ do nhà nước quy định)	Yêu cầu: Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị quyết 68/2000/NĐ-CP của đơn vị - Trung bình tăng hơn 1 tháng lương/người/năm: 02 điểm - Trung bình tăng bằng 1 tháng lương/người/năm: 01 điểm - Trung bình tăng ít hơn 1 tháng lương/người/năm: 0,5 điểm - Không có thu nhập tăng thêm: 0 điểm	- Quyết định chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị - Biểu so sánh lương bình quân 1 tháng với thu nhập tăng thêm bình quân của UBND các huyện, thành phố
45.	TCTP 8.1.1. Xây dựng kế hoạch Ứng dụng CNTT	Yêu cầu: Kế hoạch Ứng dụng CNTT năm 2018 ban hành trước 30/01/2018. - Ban hành kịp thời: 01 điểm - Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm - Không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin
46.	TCTP. 8.1.2. Mức độ thực hiện Kế hoạch	Yêu cầu: - Thực hiện 80% trở lên: 1 điểm - Thực hiện 60% -79%: 0,5 điểm - Thực hiện dưới 60%: 0 điểm	- Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
47.	TCTP 8.1.3. Ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành trong quản lý, xử lý công việc	Yêu cầu: - Đã triển khai ứng dụng: 0,5 điểm - Tỷ lệ văn bản điện tử sử dụng chữ ký số và phần mềm QLVB & ĐH để gửi nhận so với văn bản giấy: 0,5 điểm	- Liệt kê các ứng dụng. - Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin
48.	TCTP 8.1.4 Công khai	Yêu cầu:	- Báo cáo ứng dụng công

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	số điện thoại để giải quyết các vướng mắc của người dân và doanh nghiệp; sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc	<ul style="list-style-type: none"> - Công khai số điện thoại để giải quyết những vướng mắc của người dân, doanh nghiệp trên Trang thông tin của đơn vị, tại Trụ sở cơ quan: 0,5 điểm - Sử dụng hộp thư điện tử trong giải quyết công việc: 0,5 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> nghệ thông tin - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
49.	TCTP 8.1.5 Sử dụng mạng nội bộ (mạng Lan) trong giải quyết công việc	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và sử dụng đầy đủ: 01 điểm - Đã triển khai nhưng không sử dụng đầy đủ hoặc chưa triển khai: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
50.	TCTP 8.1.6 Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên mạng internet ở cấp độ 1,2 và 3,4	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dịch vụ công mức độ 1,2 từ 80% TTHC so với tổng số TTHC của đơn vị: 0,5 điểm - Có TTHC cung cấp ở mức độ 3,4: 0,5 điểm - Có hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3,4 trong năm: 0,5 điểm - Có dịch vụ công mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: 0,5 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đường dẫn đến dịch vụ công mức độ 1,2 và 3,4 - Cung cấp hình ảnh chụp màn hình các hồ sơ giải quyết trực tuyến và hình ảnh chụp màn hình dịch vụ có phát sinh hồ sơ giải quyết trực tuyến.
51.	TCTP 8.3.1 – Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008	<p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành Quyết định áp dụng HTQLCL đúng quy định (ban hành kịp thời trong 3 tháng sau VB QPPL ban hành mới có hiệu lực thi hành, có danh mục các quy trình và quy trình kèm theo): 0,5 điểm - Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định (ban hành ngay sau khi có Quyết định ban hành áp dụng HTQLCL, có phụ lục bản công bố kèm theo đúng mẫu quy định tại Quyết định 19/2014/QĐ- 	<ul style="list-style-type: none"> - Các Quyết định ban hành của đơn vị (Quyết định ban hành áp dụng, Quyết định công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001; Quyết định kiện toàn). - Kết quả theo dõi việc gửi Quyết định khi ban hành

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		TTg: 0,5 điểm - Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định và gửi Quyết định thông báo kịp thời đến Sở KH&CN hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.: 0,5 điểm - Thực hiện kiện toàn Ban Chỉ đạo, Đại diện lãnh đạo về chất lượng QMR khi có sự thay đổi: 0.5 điểm	của Sở KH&CN hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
52.	TCTP 8.3.2 – Tổ chức thực hiện theo đúng quy trình ISO đã xây dựng	Yêu cầu: - Ban hành Kế hoạch duy trì, cải tiến của năm (Kế hoạch duy trì, cải tiến năm 2018 ban hành trong quý tháng 12/2017 hoặc tháng 01/2018) thì điểm đánh giá: 0,25 điểm. - Ban hành Kế hoạch và xác định đầy đủ nội dung, thời thực hiện từng nội dung, người thực hiện và kết quả thực hiện thì điểm đánh giá: 0,25 điểm. - Ban hành Chính sách chất lượng đúng quy định: 0,25 điểm - Ban hành Mục tiêu chất lượng của cơ quan, của các phòng ban đơn vị thuộc cơ quan (MTCL phải chi tiết, có số lượng và thời gian cụ thể): 0,25 điểm - Thực hiện đánh giá nội bộ (có chương trình, Kế hoạch, phiếu đánh giá của chuyên gia, phiếu báo cáo kết không phù hợp, báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá): 0,25 điểm - Tổ chức họp xem xét của lãnh đạo về chất lượng (có Kế hoạch, biên bản họp, báo cáo kết quả họp): 0,25 điểm - Lập danh mục tài liệu nội bộ, tài liệu bên ngoài theo quy trình kiểm soát tài liệu: 0,25 điểm - Có bố trí kinh phí cho công tác duy trì, cải tiến: 0,25 điểm	Kế hoạch duy trì, cải tiến HTQLCL năm 2018 - Chính sách chất lượng năm 2018 - Mục tiêu chất lượng năm 2018 - Bộ hồ sơ đánh giá nội bộ năm 2018. - Bộ Hồ sơ xem xét của lãnh đạo về chất lượng năm 2018. - Danh mục tài liệu nội bộ, tài liệu bên ngoài. - Văn bản hoặc giấy tờ liên quan chứng minh cho việc bố trí kinh phí duy trì, cải tiến ISO năm 2018.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
53.	TCTP 8.3.3 – Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO đúng đủ nội dung theo đề cương tại Kế hoạch số 1546/KH-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu: 0,25 điểm - Thực hiện chế độ báo cáo không đúng theo đề cương tại Kế hoạch số 1546/KH-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu: 0 điểm - Các đơn vị gửi báo cáo trước ngày 30/11/2018: 0,25 điểm - Các đơn vị gửi báo cáo sau ngày 30/11/2018 hoặc chèn số: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL năm 2018 - Kết quả theo dõi việc gửi Báo cáo Sở KH&CN hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.